

Số: 102/TB-TTKSBT

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO

Nhu cầu mua sắm: Vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh năm 2023

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh xin trân trọng gửi tới Quý công ty danh mục hàng hóa Trung tâm có nhu cầu mua sắm (*Chi tiết danh mục và số lượng theo phụ lục I*);

Kính mời Quý công ty quan tâm, có khả năng cung ứng các mặt hàng nêu trên cung cấp thông tin và báo giá về hàng hóa do đơn vị mình phân phối hoặc chào bán bao gồm các tài liệu sau:

- Thông số kỹ thuật cơ bản: Tên thương mại, hãng sản xuất, nước sản xuất, hãng chủ sở hữu, Chung loại, cấu hình thông số kỹ thuật trang thiết bị y tế mà đơn vị đó đang cung cấp;

- Nhóm cụ thể của từng chủng loại theo thông tư 14/2020/TT-BYT (nếu có);

- Giá cụ thể của từng chủng loại;

- Báo giá hàng hóa (*Theo mẫu tại phụ lục II*);

(*Các thông tin điền tại phụ lục 2 là ví dụ để các Quý công ty tham khảo*)

Thời hạn tiếp nhận báo giá: trước **10 giờ 00 phút ngày 08/02/2023**.

Địa chỉ tiếp nhận: Báo giá gửi bản scan (*theo mẫu và nội dung theo phụ lục II*) về địa chỉ email: dauthau.quangninhcdc@gmail.com, đồng thời văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp gửi qua đường công văn về địa chỉ tiếp nhận: Khoa Dược, Vacxin và VTYT – Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ: Số 651 Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Lưu ý: Đề nghị các đơn vị báo giá cho toàn bộ mặt hàng thuộc phần báo giá và có thể báo giá cho một hoặc nhiều phần khác nhau.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Ds Đào Hồng Quang – Khoa Dược, Vacxin và VTYT
– Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại: 0972 176 288.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được phản hồi thông tin từ quý công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế Quảng Ninh (để đăng tải);
- Phòng TCHC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Tổ CGXDKH&LCNT

Vũ Quyết Thắng

PHỤ LỤC I

(Kèm theo công văn số 102/ TB-TTKSBT ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
I	PHẦN 1: HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA NƯỚC TIỂU CLINTICK - SIMENS/ ĐỨC						
1	Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10SG	- Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10SG được dùng cho máy phân tích nước tiểu Clinitek Status và Clinitek Advantus. Hãng sản xuất: Siemens. - Các thông số xét nghiệm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen	100 test/ hộp	Hộp	200	B	
II	PHẦN 2: HÓA CHẤT DÙNG CHO XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH TẾ BÀO						
1	Hóa chất sử dụng cho máy chiết tách tế bào	Thành phần: 01 lọ dung dịch PreservCyt Solution: - Thành phần: Dung dịch đệm bảo quản có chứa methanol. - Tác dụng: Bảo quản tế bào - HSD: 24 tháng 01 chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung Rovers Cervex-Brush hoặc Cytobrush/Spatula - Được làm bằng nhựa PE - Tác dụng: Dùng để lấy tế bào cổ tử cung - HSD: 36 tháng 01 màng lọc: - Tác dụng: Lọc tế bào và dán các tế bào lên lam kính. - HSD: 18 tháng	100 bộ/ thùng	Bộ	200	A	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		01 lam kính ThinPrep: - Làm bằng thủy tinh - Tác dụng: giữ các tế bào bám dính trên bề mặt lam kính. - Quy cách: Hộp 100 cái. - HSD: 60 tháng					
2	Chất nhuộm tế bào (Thuốc nhuộm tiêu bản OG-6)	Nhuộm keraton trong tế bào, giảm kết tủa, giảm thời gian nhuộm. Sử dụng để nhuộm PAP	473ml/ chai	Chai	2	A	
3	Chất nhuộm tế bào (Thuốc nhuộm tiêu bản EA-50)	- Màu nhuộm bào tương sáng, có thể điều chỉnh cường độ màu - Sử dụng cho nhuộm PAP - Giảm kết tủa, giảm thời gian nhuộm	473ml/ chai	Chai	2	A	
4	Chất nhuộm tế bào (Hóa chất nhuộm nhân tế bào học)	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm mô tế bào. Hoá chất hoạt tính: Hematoxylin 4,7%, Alum Ammonium Sulfate 94.8% + Hematoxylin B: 46.8 g/lọ + Hematoxylin A: 53.6 g/lọ + Nhiệt độ bảo quản: 15-25	(6 lọ A + 6 lọ B)/ Hộp	Hộp	1	A	
5	Chất gắn, cố định tế bào (Hóa chất dán Lamell)	Keo dán lam dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene, giúp quan sát rõ và không gây ra mờ màu nhuộm kể cả lưu trữ dài	118mL/ Chai	Chai	1	A	
6	Dung dịch nhuộm (Dung dịch Lugol)	Thực hiện nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. - Thành phần: Iodine (0,33%), Potassium iodine (0,66%). - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm.	100 ml/ Chai	Chai	10	A	
7	Carbon Fuchsin	Fuchsin (A) hoạt động như hóa chất nhuộm ngược. Chỉ	500 ml/ Chai	Chai	1	A	

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		vi khuẩn Gram âm nhuộm màu đỏ - hồng. Vi khuẩn Gram dương không bị tẩy màu vẫn giữ màu xanh - đen					
8	Dung dịch nhuộm (Crystal Violet)	Thực hiện nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. - Thành phần: Crystal Violet (2%), - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	100 ml/ Chai	Chai	5	A	
III	PHẦN 3: HÓA CHẤT DÙNG CHO XÉT NGHIỆM NHÓM MÁU VÀ TEST NHANH						
1	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A hệ ABO	10 ml/ Lọ	Lọ	15		3
2	Thuốc thử xét nghiệm nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B hệ ABO	10ml/ Lọ	Lọ	15		3
3	Thuốc thử xét nghiệm nhóm máu D	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu D hệ ABO	10ml/ Lọ	Lọ	1		3
4	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	Sinh phẩm nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương - Độ nhạy 100%, - Độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương, Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7. - Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100) HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)	100 test/ Hộp	Test	2500		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.					
5	Thanh thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	- Độ nhạy 98,4%, - Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; - Giới hạn phát hiện ≥ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.	100 test/ Hộp	Test	1500		6
6	Bộ xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể kháng vi khuẩn giang mai trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch tủy	Test xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể kháng vi khuẩn giang mai trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch tủy bằng phương pháp ngưng tụ. Bảo quản 2-30 độ C.	250 test/ Hộp	Test	250		6
7	HCV Hepatitis C Virus Rapid Test Strip (Serum/Plasma)	Que thử dùng để định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy tương quan: 100% (99,53% - 100%) Độ đặc hiệu tương quan: 99,64% (99,15% - 99,88%) Độ chính xác: 99,75% (99,42% - 99,92%) * Khoảng tin cậy 95% Sản phẩm sử dụng một lần.	50 test/hộp	Test	300		6
8	Onsite HAV IgM Rapid Test	- Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người; - Vạch kết quả: kháng nguyên HAV tái tổ hợp; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG chuột.	30 test/ Hộp	Test	900		6
9	Onsite HEV IgM Rapid	- Vùng cộng hợp: kháng nguyên HEV tái tổ hợp &	30 test/ Hộp	Test	900		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
	Test	IgG thô; - Vạch kết quả: kháng thể chuột kháng IgM người; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG thô.					
10	OnSite hCG Combo Rapid Test	- Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà.	50 que/ Hộp	Test	50		6
11	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bô đa (MOP-AMP-MET-THC) trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	15 test/ Hộp	Test	3000		6
12	SD Bioline Chlamydia	Xét nghiệm định tính kháng nguyên Chlamydia trachomatis, Loại mẫu sử dụng: bông chứa dịch tử cung và mẫu phết tế bào.	25 test/ Hộp	Test	200		6
13	Bộ xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPHA Syphilis trên mẫu huyết thanh định lượng hoặc bán định lượng	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPHA Syphilis trên mẫu huyết thanh định lượng hoặc bán định lượng. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Thành phần hộp gồm: TPHA test cells. TPHA control cells. TPHA diluent. TPHA positive control. TPHA negative control.	100 test/hộp	Test	200		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
IV	PHẦN 4: HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC XP 100/ SYSMEX.						
1	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học (CELLPACK DCL)	Dung dịch pha loãng và phân tích máu. Bảo quản: ở 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày. Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l. Nhà sản xuất/ hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485.	Hộp 20 lít	Hộp	20		4
2	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học (STROMATOLYSER-WH)	Dung dịch ly giải hồng cầu để đếm bạch cầu. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l. Nhà sản xuất/ hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485.	Hộp 500mlx3	Hộp	6		4
3	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 20 thông số huyết học (Eightcheck-3WP (High))	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định	Lọ 1,5 ml	Lọ	5		1
4	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 20 thông số huyết học (Eightcheck-3WP (Normal))	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định	Lọ 1,5 ml	Lọ	5		1
5	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 20 thông số huyết học (Eightcheck-3WP (Low))	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định	Lọ 1,5 ml	Lọ	5		1
6	IVD rửa dùng cho máy	Dung dịch rửa protein, tế bào trong hệ thống thủy lực	Hộp 50ml	Hộp	2		1

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
	xét nghiệm huyết học (Cellclean)	của máy. Bảo quản ở 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. Nhà sản xuất/ hãng sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485.					
V	PHẦN 5: HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA AU 400/ 480/BECKMANCOULTER.						
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Chất bảo quản	4x54ml	Hộp	3		1
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH: 7.15 (37°C) 100 mmol/L, L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal Phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; Chất bảo quản.	4x12ml+4x6 ml	Hộp	50		3
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: 3-1000 U/L; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37 độ C) 80 mmol/L; L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; chất bảo quản	4x6ml+4x6ml	Hộp	50		3
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: 1-5 mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6,9), Arsenazo III 0,02% 0,02%, Triton X-100, chất bảo quản	4x15ml	Hộp	2		1
5	Thuốc thử dùng cho xét	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; dải đo: 0.5-	4x22.5ml	Hộp	6		1

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
	nghiệm định lượng cholesterol	18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Chất bảo quản					
6	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: 5-2200 μ mol/L; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51ml+4x51ml	Hộp	15		1
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0–171 μ mol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	4x20ml+4x20ml	Hộp	2		1
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Chất bảo quản	4x40ml+4x40ml	Hộp	6		3
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; dải đo: 0.6-45 mmol/L; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L, Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L, chất bảo quản.	4x25ml+4x12.5ml	Hộp	15		1
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Kháng thể	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	6		3

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Chất bảo quản; Chất tẩy rửa					
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: 2-179 μ mol/L; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Chất bảo quản	4x30ml+4x30ml	Hộp	1		1
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; dải đo: 0-513 μ mol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant	4x15ml+4x15ml	Hộp	2		1
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: 30-120 g/L; phương pháp: Photometric colour (xét nghiệm màu sắc đo sáng). Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	4x48ml+4x48ml	Hộp	2		1
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L;	4x50ml+4x12.5ml	Hộp	10		1

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Chất bảo quản					
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: 0.8-50 mmol/L; phương pháp: Kinetic UV. Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0.26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2.65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L; Urease ≥ 17.76 kU/L; ADP ≥ 2.6 mmol/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L; Chất bảo quản	4x53ml+4x5 3ml	Hộp	12		1
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: 89-1785 umol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L); Chất bảo quản	4x30ml+4x1 2.5ml	Hộp	5		3
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin; dải đo: 8-450 ug/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) dựa trên phản ứng dính kết Latex. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiêu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người; Chất bảo quản	4x24ml+4x1 2ml	Hộp	1		3
18	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c, gồm chất chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao	2x37.5ml+2x 7.5ml+2x34.	Hộp	3		3

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hóa chất kháng thể HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; MES (2-morpholino-ethanesulphonic acid) Buffer 0.025 mol/L; TRIS tris(hydroxymethyl)aminomethane) Buffer (pH 6.2) 0.015 mol/L; Hóa chất Polyhaptin HbA1c R2: HbA1c Polyhaptin ≥ 8 μ g/mL; MES (2-morpholino-ethanesulphonic acid) Buffer 0.025 mol/L; TRIS (tris(hydroxymethyl)aminomethane) Buffer (pH 6.2) 0.015 mol/L; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L; Các chất hóa học khác không gây phản ứng nhằm tối ưu hóa hiệu năng của hệ thống.	5ml+5x2ml cal				
19	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	1000ml	Hộp	2		3
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1x5ml	Lọ	20		3
21	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.	1x5ml	Lọ	20		3
22	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc	1x5ml	Lọ	20		3

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		từ người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.					
23	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L; Chất bảo quản	4x100ml	Hộp	1		3
24	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L; Chất bảo quản	4x100ml	Hộp	1		3
25	IVD tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl (ISE Reference)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	4x1000ml	Hộp	1		3
26	Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl (ISE Mid Standard)	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L; Chất bảo quản	4x2000ml	Hộp	1		3
27	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải (ISE Buffer)	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L; chất bảo quản.	4x2000ml	Hộp	1		3
28	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1x5l	Can	5		1
29	Bóng đèn	(MU988800; Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W; 1cái/ Hộp)	1cái/ Hộp	Cái	4		Không phân nhóm
30	Dây bơm nhu động	(MU962300; Roller Tubing (2pcs/bag); 2 cái/ Túi)	2 cái/ Túi	Túi	8		Không phân nhóm

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
31	Hóa chất chẩn đoán in vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa (Ethanol)	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7 mL	Hộp	3		3
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2 (AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR)	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	1		3
33	Hóa chất chẩn đoán in vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa (AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I)	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	1		3
34	Hóa chất chẩn đoán in vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa (AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II)	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	1		3
35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người	2x1ml+2x1ml	Hộp	1		6
VI	PHẦN 6: XÉT NGHIỆM SINH HỌC PHÂN TỬ DỊCH VỤ						
1	GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định lượng và định tính virus HBV dựa trên sự khuếch đại trình tự bảo thủ trên khung đọc mở X (ORFx) và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM. Cho phép phát hiện đặc hiệu virus HBV kiểu gen	100 test/Bộ	Bộ	6		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		A-H từ mẫu huyết tương và huyết thanh. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IC), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng cho toàn bộ quy trình chẩn đoán, giúp kiểm soát sự ức chế PCR và hiệu quả tách chiết DNA. GeneProof Hepatitis B Virus (HBV) PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu. Được thiết kế để sử dụng chuyên dụng cho các phòng thí nghiệm nghiên cứu và lâm sàng chuyên ngành.					
2	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định lượng RNA vi rút HCV	Mục đích sử dụng: phát hiện HCV Genotype 1 - 6 Độ nhạy phân tích: 21 IU/mL Khoảng định lượng: 35 đến 1.77 x 10E7 IU/ml	72 test/Bộ	Bộ	1		6
3	Kit tách chiết DNA/RNA tự động	Sử dụng với Hệ thống Chiết xuất Nucleic Acid Miracle-AutoXT để làm sạch ADN và RNA của các mầm bệnh như vi khuẩn và vi rút từ máu tươi / máu đông lạnh, huyết thanh, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, mô homogenate - Sử dụng công nghệ hạt từ để tách DNA / RNA. - Thu được DNA/RNA trong vòng chưa tới 1 giờ - Chất lượng DNA/RNA có độ tinh sạch cao, sử dụng cho các bước tiếp theo như PCR, RT-PCR, realtime PCR.... - Kit có thể đáp ứng tách từ 1 mẫu đến 32 mẫu theo nhu cầu sử dụng	48 Test/Hộp	Test	480		4
4	Sinh phẩm sàng lọc HPV nguy cơ cao bằng phương pháp Realtime PCR	bộ xét nghiệm cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện virus Papilloma của người (HPV) từ mẫu tăm bông cổ tử cung. Bộ thuốc thử này sử dụng trong xét nghiệm	96 test/Bộ	Bộ	1		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		khuyết đại ADN để định tính 14 chủng HPV có nguy cơ cao và 2 chủng HPV có nguy cơ thấp bằng hệ thống real-time PCR. Bộ thuốc thử này đặc biệt định tuýp được 2 chủng nguy cơ cao là 16, 18 và 2 chủng nguy cơ thấp là 6, 11, đồng thời phát hiện định tính các chủng nguy cơ cao khác gồm 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68.					
5	Sinh phẩm chẩn đoán Lao bằng phương pháp Realtime PCR	sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện đặc hiệu M. tuberculosis dựa trên sự khuếch đại trình tự đa bản sao IS6110 và đo lường sự tăng tín hiệu huỳnh quang tương ứng trên kênh màu FAM, cho phép phát hiện đặc hiệu các chủng của phức hệ Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. bovis, M. africanum, M. microti, M. caprae và M. canettii) và các chủng có vacxin phòng (ví dụ, BCG). Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ, được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng kiểm soát cả khả năng ức chế PCR và hiệu quả xử lý tinh sạch nucleic acid. GeneProof Mycobacterium tuberculosis PCR Kit là công cụ chẩn đoán được cấp chứng nhận CE cho trang thiết bị chẩn đoán lâm sàng theo Chỉ thị các Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro 98/97/EC của Liên Minh Châu Âu	25 test/Bộ	Bộ	1		6
VII	PHẦN 7: MÔI TRƯỜNG HÓA CHẤT KIỂM NGHIỆM NƯỚC THỰC PHẨM						
1	Thạch XN colifom, ecoli bằng phương pháp lọc (Coliform Agar for microbiology Chromocult®)	Môi trường hiện màu Chromocult, đạt ISO 9308-1 Độ hòa tan: 26.5 g/l	500g/hộp	Hộp	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
2	Bactident Oxidase	Que thử nghiệm xác định vi khu+C159:C164 ẩ sinh cytochrome oxidase	Hộp 50 que	Hộp	2		
3	Canh thang Lauryl Sulfate Broth	Môi trường nuôi cấy Thành phần Enzymatic Digest of Animal and Plant Tissues* 20 g/l; Lactose 5 g/l; K2HPO4 2.75 g/l; KH2PO4 2.75 g/l; NaCl 5 g/l; Sodium Lauryl Sulfate 0.1 g/l	500g/hộp	Hộp	2		
4	EC (Escherichia coli) broth	Môi trường nuôi cấy Thành phần môi trường Enzymatic Digest of Casein* 20 g/l; Lactose 5 g/l; Bile Salts Mixture** 1.5 g/l; K2HPO4 4 g/l; KH2PO4 1.5 g/l; NaCl 5 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
5	Pepton đậm (Buffered Peptone Water)	Môi trường nuôi cấy Thành phần Peptone (includes Enzymatic Digest of Casein) 10 g/l; NaCl 5 g/l; Na2HPO4x 12 H2O 9 g/l; KH2PO4 1.5 g/l	500g/hộp	Hộp	2		
6	Peptone from casein (Tryptone)	Môi trường nuôi cấy Thành phần Peptone từ casein (tryptone)	500g/hộp	Hộp	1		
7	SS agar	Môi trường nuôi cấy thạch SS Thành phần phù hợp cho chọn lọc Salmonella và Shigella	500g/hộp	Hộp	1		
8	Thạch Nutrient agar	Môi trường nuôi cấy Tham khảo thành phần Peptone 5 g/l; Meat Extract 3 g/l; Agar-Agar* 12 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
9	Thạch TBX (Tryptone Bile X-glucuronide) agar	Môi trường nuôi cấy Tham khảo thành phần gồm Enzymatic Digest of Casein 20 g/l; Bile Salts No. 3 1.5 g/l; 5-Bromo-4-chloro-3-indolylβ-D-glucuronic acid (BCIG) Cyclohexylammonium Salt 0.075 g/l ; Agar 9-18 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
10	Thạch đếm Plate Count	Môi trường nuôi cấy	500g/hộp	Hộp	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
	Agar (PCA)	Thành phần gồm Enzymatic Digest of Casein** 5 g/l; Yeast Extract 2.5 g/l; Glucose 1 g/l; Agar 9-18 g/l					
11	Thạch Baird-Parker base	Môi trường nuôi cấy Tham khảo thành phần Enzymatic Digest of Casein* 10 g/l; Meat Extract** 5 g/l; Yeast Extract 1 g/l; Sodium Pyruvate 10 g/l; Glycine 12 g/l; Lithium Chloride 5 g/l; Agar 12-22 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
12	Lòng đỏ trứng có Tellurite (Egg yolk tellurite emulsion)	Thành phần bổ sung Môi trường nuôi cấy Thành phần gồm Sterile Egg-Yolk 200 ml/l; NaCl 4.25 g/l; Potassium tellurite 2.1 g/l	Hộp 10x50ml	Hộp	2		
13	Lòng đỏ trứng (Egg yolk emulsion)	Thành phần bổ sung Môi trường nuôi cấy Thành phần gồm Sterile Egg-Yolk 500 ml/l; NaCl 4.25 g/l	Lọ 100ml	Lọ	1		
14	Thuốc thử coagulase (Bactident® Coagulase Rabbit plasma with EDTA, lyophilized)	Thuốc thử coagulase Thành phần có chứa huyết tương thỏ đông khô	Hộp 6x3ml	Hộp	1		
15	Thạch TSC (Tryptose Sulfite Cycloserine) agar (base)	Môi trường nuôi cấy Thành phần Enzymatic digest of casein 15 g/l; Yeast Extract 5 g/l; Enzymatic digest of soya 5 g/l; Sodium disulfite 1 g/l; Iron (III) ammonium citrate 1 g/l; Agar 9-18 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
16	Clostridium perfringens Selective Supplement	Thành phần bổ sung Môi trường chọn lọc Clostridium perfringens. Thành phần mỗi vial gồm 200 mg D-Cycloserine 50 mg 4-Methylumbelliferylphosphate Disodium salt	Hộp 10 vial	Hộp	1		
17	Môi trường LS Lactose sulfite broth	Môi trường nuôi cấy Cho 01 lít môi trường: - Tryptone...4,44 g - Yeast extract.2,22 g	Theo quy cách NSX	Hộp	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		- Cysteine hydrochloride.0,27 g - Lactose.8,89 g - Sodium chloride2,22 g - Sodium metabisulfite0,67 g - Ferric ammonium citrate.0,56 g					
18	Thạch MYP (Mannitol egg yolk polymyxin) agar (base)	Môi trường nuôi cấy Thành phần Meat extract* 1 g/l; Enzymatic digest of casein 10 g/l; D-Mannitol 10 g/l; NaCl 10 g/l; Phenol red 0.025 g/l; Agar 12-18 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
19	Thành phần bổ sung B.cereus selective supplement	Thành phần bổ sung Môi trường nuôi cấy Thành phần Polymixin B 50.000 units	Hộp 10 vial	Hộp	1		
20	Máu Cừ khử sợi huyết (Sheep Blood Defibrinated)	- Máu cừ dùng trong pha chế các loại môi trường nuôi cấy vi khuẩn như: Blood D14 Muller Hinton Blood agar, Chocolate agar... - Đặc điểm kỹ thuật: Máu cừ đã được tách sợi huyết Đã được kiểm tra vô khuẩn. Không có kháng sinh Tỷ lệ hồng cầu cừ: 50-60% - Bảo quản: 2-8 độ, tránh ánh nắng trực tiếp - Đóng gói: chai thủy tinh 50-100-250ml - Hạn dùng: 3 tháng kể từ ngày sản xuất - Thời gian giao hàng: 4-5 ngày đặt hàng. Hạn dùng luôn luôn mới.	Bịch/Chai 100ml	Bịch/C hai	4		
21	Brila BRILA (Brilliant-green bile Lactose) broth	Môi trường nuôi cấy chọn lọc để làm giàu và đếm E.coli và các coliform khác từ nước, thực phẩm theo phương pháp MPN	500g/hộp	Hộp	2		
22	Thạch Symphony agar	Symphony Agar cho phép đếm nấm men và nấm mốc trong tất cả các mẫu thực phẩm của người và động vật	500g/hộp	Hộp	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		mà không cần kể đến hoạt độ của nước. Nó có thể được sử dụng để kiểm soát các mẫu môi trường của khu vực sản xuất. Mẫu nước cũng có thể được phân tích bằng các màng lọc. Môi trường này cho phép định lượng chỉ trong vòng 3 ngày thay vì 5 ngày đối với các phương pháp bình thường. THÀNH PHẦN ĐẶC TRƯNG Các thành phần có thể được điều chỉnh để có được hiệu suất tối ưu Trong 1 liter môi trường: - Peptones 10.0 g - Glucose 18.0 g - Growth promoters 1.0 g - Selective system 1.0 g - Bacteriological agar 12 to 16.0 g					
23	Thạch TCBS	Môi trường nuôi cấy phân lập Vibrio spp, thành phần môi trường theo ISO 21872 hoặc FDA-BAM	500g/hộp	Hộp	1		
24	Môi trường Slanetz and Bartley (Slanetz and Bartley Agar)	Môi trường nuôi cấy định lượng enterococci trong nước và các chất lọc khác theo phương pháp màng lọc. Thành phần môi trường theo ISO 7899-2	500g/hộp	Hộp	1		
25	Bile Aesculin Azide Agar	Bile Aesculin Azide Agar, Theo ISO 7899-2 môi trường chọn lọc được sử dụng để phân lập và xác định giả định của Streptococci	500g/hộp	Hộp	1		
26	Thạch King's B (King's B agar base)	Môi trường nuôi cấy Thành phần Proteose peptone 20.0; magnesium sulfate 1.5; tri-potassium phosphate 3-hydrate 1.8; agar-agar 10.0.	500g/hộp	Hộp	1		
27	Canh thang Acetamid (Acetamid broth)	Môi trường nuôi cấy PH: 7,0 ± 0,5 (H ₂ O, 25 °C)	500g/hộp	Hộp	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		Bảo quản: +15°C to +25°C.					
28	Màng lọc 0.45μ (Filter Cellulose Nitrate)	Kích thước màng lọc: Ø 25mm Chất liệu: Cellulose Nitrate (CN; Cellulose Mixed Ester) Kích thước lỗ lọc: 0.45 μm	100 miếng/hộp	Hộp	20		
29	Thạch bột	Thành phần bổ sung môi trường nuôi cấy làm đông môi trường	1000g/hộp	Hộp	1		
30	Thạch Sabouraud (SABOURAUD 4% dextrose agar)	Môi trường nuôi cấy Thành phần Peptone from Casein 5 g/l; Peptone from Meat 5 g/l; D (+)-Glucose (= Dextrose) 40 g/l; Agar-Agar 15 g/l	500g/hộp	Hộp	1		
31	Bộ ống test định danh sinh hóa vi khuẩn (Gồm 4 ống: KIA, Mannit di động, Ure-indole; LDC)	Bộ ống test định danh sinh hóa vi khuẩn (Gồm 4 ống: KIA, Mannit di động, Ure-indole; LDC)	Bộ 4 ống	Bộ	100		
32	Pseudomonas CN Selective supplement	Thành phần bổ sung môi trường Pseudomonas chọn lọc Thành phần mỗi vial gồm Ceftrimide 0.1g; Nalidixic acid 0.0075	Hộp 10 vial	Hộp	1		
33	Canh thang EE Broth-MOSSEL	môi trường nuôi cấy Thành phần Peptone from Gelatine 10 g/l; D (+)-Glucose 5 g/l; Ox Bile dried 20 g/l; Brilliant Green 0.015 g/l; Na2HPO4 * 2 H2O 8 g/l; KH2PO4 2 g/l	500g/hộp	hộp	1		
VIII	PHẦN 8: VẬT TƯ, HÓA CHẤT DÙNG CHUNG KHÁM CHỮA BỆNH						
1	Găng tay y tế không bột (Polymer 2 mặt)	Sản xuất từ cao su thiên nhiên trên dây truyền đạt tiêu chuẩn ISO9001:2008, có độ cong phù hợp, đàn hồi tốt, cường độ kéo đứt min 20 Mpa tạo cảm giác thật khi sử dụng, Hàm lượng bột: ≤2mg/găng	100 chiếc/ Hộp	Đôi	8.000		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		Hàm lượng protein: $\leq 2\mu\text{g}/\text{dm}^2$ Sức kéo: Trước lão hóa: 6N min Sau lão hóa: 6N min					
2	Găng khám có bột	găng latex có bột, mặt ngoài găng có độ nhám ma sát khi cầm nắm, mức tổng lượng protein $< 50\mu\text{g}/\text{g}$	50 đôi/ hộp	Hộp	152		6
3	Khẩu trang y tế 4 lớp	Có 4 lớp, có lớp vi lọc ở giữa hiệu suất lọc 99,52%, trọng lượng 3,51 gram/cái. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	Hộp 50 cái	Cái	25.000		6
4	Bơm tiêm sử dụng một lần (5 ml)	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml; cỡ kim 25G x 1". Vỏ xy lanh và pitton làm bằng nhựa y tế không chứa DEHP. Kim tiêm làm bằng thép không gỉ. Đầu kim vát. Đốc kim làm bằng chất dẻo. Không độc, không có chất gây sốt. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, TCVN 5903) hoặc tương đương	01 chiếc/ túi	Chiếc	30.100		6
5	Cồn 90 độ	Trong suốt, không màu; Hàm lượng Ethanol 89.9% - 90.5%; Ph: 6-6.8; Cặn không bay hơi: $< 0.05\%$	Chai 1000ml	Chai	200		6
6	Ống nghiệm chân không EDTA K3 HTM 2.0ml	Vô trùng tuyệt đối. Dùng một lần. Ống nghiệm EDTA K2 màu tím, ống nhựa kích thước 13x75 mm, chất liệu ống nghiệm bằng nhựa PET, thân ống màu trắng trong suốt, nắp cao su bọc nhựa màu tím, trong ống chứa dung dịch Dikali EDTA không màu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485	100 ống/ khay	Ống	20.000		6
7	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chất chống đông NaF + K3 EDTA 2 ml	Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất chống đông NaF + K3 EDTA, sử dụng trong xét nghiệm đường huyết. Chất liệu ống được làm bằng nhựa PET trong suốt. Nắp ống được làm từ cao su và nhựa PE. Màu	1000 ống/ thùng	Ống	8.000		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		nắp: xám					
8	Ống nghiệm nhựa PP 5ml	Kích thước ống: 12x75mm, 13x75mm (cho thể tích 5ml). Ống nghiệm được sản xuất bằng nhựa PP trắng đục tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong, đảm bảo các ống đồng nhất về kích thước và chất lượng. có nắp (màu nắp tùy theo nhu cầu từ người sử dụng). Thành ống dày đảm bảo chịu được lực quay ly tâm 5000 vòng/phút mà không bị rạn nứt. Có nhãn hoặc không nhãn (tùy theo nhu cầu từ người sử dụng). Không có chất bôi trơn nên không gây nguy cơ nhiễm bẩn mẫu thử.	100 Ống/Khay	Ống	30.000		6
9	La men kích thước 22x60mm	Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt (borosilicate), có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Tiêu chuẩn nhà sản xuất/đơn vị sản xuất ISO 13485 - Kích thước (22x60) mm	100 cái/ hộp	Cái	1.000		6
10	Bông không thấm nước	Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã được chải qua để loại bỏ tạp chất. • Sản xuất theo tiêu chuẩn Dược Điển Việt Nam. • Kết cấu mịn màng và mềm mại. • Không thấm nước.	Túi 1 kg	Kg	50		
11	Giấy gói dụng cụ	- Giấy chịu nhiệt sử dụng gói đồ dùng hấp sấy khử trùng. - Kích thước 120 x 150 cm/ tờ.	16 tờ / kg	kg	36		
12	Đĩa Petri bằng nhựa	Bằng nhựa, ø60 x 16 mm	10 cái/túi	Túi	100		
13	Kéo 18cm thẳng, 2 đầu nhọn	Chất liệu hợp kim không gỉ, sắc bén, thích hợp dùng trong phẫu thuật.	Gói 1 cái	Cái	10		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
14	Cốc thủy tinh có mỏ chia vạch 1000ml	- Cốc có mỏ giúp dễ dàng cho việc rót ra. - Tăng khả năng chịu lực nhờ tăng độ dày thành. Vành dày, cứng. - Độ dày thành cốc đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao.	Cái	Cái	2		
15	Bình tam giác 1000ml có chia vạch	Chất liệu: Thủy tinh. Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao. Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao	Cái	Cái	2		
16	Bộ Phễu lọc vi sinh thủy tinh	Bao gồm phễu thủy tinh, đế lọc, kẹp và nút silicon	Bộ	Bộ	6		
17	Cốc cổ mỏ 50mL	Làm bằng chất liệu thủy tinh, có khả năng chống ăn mòn hóa học cao khi tiếp xúc với nước, axit, muối hoặc các vật chất sống. Dung tích 50ml	10 cái/hộp	cái	10		
18	Bát sứ có mỏ 200ml	Chất liệu sứ chịu nhiệt nhỏ hơn 300 độ C Dung tích 200ml	10 cái/hộp	Hộp	10		
19	Khẩu trang than hoạt tính	Thành phần của khẩu trang than gồm: Vải không dệt, vải lọc, vải than hoạt tính, vải không dệt, dây đeo, gọng nhựa. Khẩu trang được sử dụng để ngăn ngừa và lọc bụi, lọc khí, lọc mùi, ... Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2017, ISO 9001:2015.	50 cái/hộp	Cái	4000		
20	Giấy lọc không tro	chất liệu: Cellulose. Đường kính: 11cm	100 cái/hộp	Hộp	1		
21	Dung dịch rửa tay	Dung dịch rửa tay chứa Ethanol 70% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w)	Chai 1 lít	Chai	133		6
22	Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%	Thành phần: NaCl 0,9%. Dung dịch dùng để rửa vết thương. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương	Chai 1 lít	Chai	125		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
23	Dung dịch sát khuẩn da APM Povidone	Chứa hoạt chất Povidone Iodine, có khả năng sát khuẩn da. (nhà thầu chào thông số kỹ thuật bổ sung)	chai 500ml	Chai	24		6
24	Dung dịch Axit acetic 3%	Thành phần là Acid acetic (CH ₃ COOH) 3-5%	chai 500ml	Chai	20		6
25	Dung dịch Lugol 3%	Dung dịch có chứa kali iodide cùng iod tan trong nước, mỗi 20 ml chứa: Iod 0,2g; kali Iodid 0,4g	Chai 500ml	Chai	20		6
26	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate Anhydrou (NaDCC) 50% (2,5g trên viên 5g)	hộp 100 viên	Hộp	5		6
27	Cồn 70 độ VP	Cồn y tế thành phần hóa học là C ₂ H ₆ O hoặc C ₂ H ₅ OH trong đó Ethanol 70% chủ yếu được pha loãng từ dung dịch Ethanol 96%.	chai 500ml	Chai	10		6
28	Bông y tế thấm nước	Chất liệu: bông tự nhiên đã loại mỡ (100% Cotton), tẩy trắng và làm tơi. Không gây kích ứng da. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng/ 15 cuộn/ 01 kg	Kg	17		6
29	Băng cuộn y tế 5cm x 2,5m	Thành phần là 100% cotton.	20 cuộn/gói	Cuộn	20		6
30	Băng dính 2,5cm x 5m	Vải lụa, Kẽm oxyd	12 cuộn/hộp	Cuộn	12		6
31	Dao mổ cấy	Làm bằng thép không gỉ hoặc thép carbon. Các loại thép không gỉ này thường có độ cứng 700 HV, hoặc 58,5 HRC.	Hộp (1 hộp 100 cái)	Cái	100		6
32	Mỏ vịt nhựa khám phụ khoa	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Độ cứng cao, trơn, nhẵn. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Thùng 200 cái	Cái	5.000		6
33	Nón phẫu thuật dạng xếp	Chất liệu vải 100% không dệt, bo thun ôm sát vòng đầu, thoáng khí. Đóng gói tiệt khuẩn từng cái	Gói/ 1 cái, túi/ 100 gói	cái	100		6
34	Gel bôi trơn Kly	Thành phần: Nước, Glycerin, Hydroxyethylcellulose, Gluconolactone, Chlorhexidine Digluconate, Methyl paraben, Natri Hydroxid.	Tuýp	Tuýp	100		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
35	Gạc 5cm x 6.5cm	Sợi cotton 100% (hoặc tương đương trở lên), hút nước. Sản phẩm được tiệt trùng	Gói	Gói	20		6
36	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng (loại cao su)	Găng tay y tế tiệt trùng các số 6,5 -7 -7,5; tiệt trùng bằng khí EO; Đóng gói: 1 mặt giấy và 1 mặt ny lon trong suốt, tiệt trùng. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	800 cái/ thùng	Cái	300		6
37	Băng gạc băng mắt 5cm x 7cm x 8 lớp, (tiệt trùng)	Nguyên liệu: sợi cotton 100%, hút nước, Quy cách: 5cm x 7cm x 8 lớp, Loại: tiệt trùng (bằng khí EO) , Đóng gói: 10 miếng/ gói	10 miếng/ gói	miếng	500		2
38	Gạc cầu đa khoa fi 30mm x 2 lớp, tiệt trùng	Thành phần: Gạc hút nước 100% cotton, Quy cách: fi 30mm x 2 lớp, tiệt trùng	10 cái/gói	cái	500		2
39	Dung dịch Làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính enzyme THA ENZYME 4 loại 05 lít	Enzyme Protease: 4% w/w; Enzyme Lipase: 0.5% w/w; Enzyme Amylase: 0.3% w/w; Alcohol Ethoxylate: 8% w/w; Chất chống ăn mòn kim loại và cùng một số Enzyme, chất phụ gia hỗ trợ khác vừa đủ 100%.	Can 5 lít	Can	4		6
40	Dung dịch ngâm tiệt khuẩn/ khử khuẩn cấp độ cao các dụng cụ, thiết bị y tế, thiết bị nội soi.	Thành phần tối thiểu gồm: glutaraldehyde 2% + pH 6, là dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút, sử dụng trong vòng 30 ngày. Đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001, ISO 13485) hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Can ≥ 5 lít	Can 5 lít	Can	5		6
41	Sò đánh bóng răng	Cốc chứa 1,23% APF để làm sạch và đánh bóng vượt trội. Gồm nhiều hương vị khác nhau	Hộp 80 cái	Cái	100		6
42	Xốp cầm máu trong nha khoa 10x10x10mm (Cutanplast Dental)	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin 10x10x10 mm dùng trong nha khoa. Dễ dàng sử dụng. Sản xuất tại Châu Âu tiêu chuẩn ISO, CE và	24 miếng/ hộp	Miếng	48		6

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
		ISO13485					
43	Kim tiêm nha khoa - Shinject 30G S 21mm (100761-S21)	Kích thước kim 30G (0.3) x 21mm Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	Hộp/100	hộp	1		6
44	Chỉ khâu không tiêu Politer 2/0 25 1/2 round bodied (double),90 cm, green	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi polypropylene, số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 90cm, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 24mm. Được tiệt trùng. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn (FDA, ISO 13485) hoặc tương đương	Hộp/ 12 tép	tép	36		6
45	Đề lưỡi gỗ	Vật liệu bằng gỗ, không mùi, khử trùng bằng khí EO, không gây độc, không gây kích thích, dùng một lần, kích thước 150x20x2mm.Có bao bảo vệ, túi 1 cái. Hộp 100 cái	Hộp 100 chiếc	Chiếc	13.000		6
46	Giấy điện tim 6 cần	Giấy in nhiệt kiểu xấp, kích thước 110mm x 140mm, túi 1 tệp x 143sheet. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Thùng/ 60 xấp	Xấp	130		6
47	Giấy in siêu âm	Giấy dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng dùng cho máy in ảnh đen trắng SONY model UP - 897MD x 20 mét. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Hộp 10 cuộn	Cuộn	50		6
48	Fuji 9 màu A3.5	Hộp 15 gam	Hộp	Hộp	1		6
49	Xi măng trám răng hóa trùng hợp	Dạng bột và nước. Hộp gồm 1 lọ bột 15 gam và 1 lọ nước 8ml. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp	Hộp	1		3
50	Hóa chất phun diệt muỗi	Hoá chất diệt muỗi Tiêu chuẩn kỹ thuật: - Thành phần hoạt chất: Permethrin 50% - Quy cách đóng gói: 01 lít/ chai	01 lít/ chai	Chai	25		
51	Ống thổi chức năng hô hấp	Đường kính 20mm-24mm, chiều dài 75mm-90mm; Chất liệu: Giấy	Hộp/ 100 ống	Ống	50000		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
IX	PHẦN 9: HÓA CHẤT DÙNG CHUNG CHO KHOA HÓA SINH						
1	Phenol	Công thức: C ₆ H ₆ O Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1kg/chai	Chai	1		
2	Methanol	Công thức: CH ₃ OH Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	2,5L/chai	Chai	2		
3	Ống chuẩn axit oxalic 0,1N	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 0,1N	Ống/hộp	Ống	1		
4	Chuẩn HCl 0,1N	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 0,1N	Ống/hộp	Ống	1		
5	Chuẩn H ₂ SO ₄ 0,1N	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 0,1N	Ống/hộp	Ống	1		
6	Ống Chuẩn NaOH 0,1N	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương HSD tối thiểu còn 01 năm kể từ khi nhận giao hàng Nồng độ 0,1N	Ống/hộp	Ống	1		
7	Bạc sulphat	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	25g/chai	chai	1		
8	Chuẩn Aflatoxin	Công thức: Mix Aflatoxin(B1B2G1G2) Độ tinh khiết phân tích PR ≥ 95%	5ml/lọ	Lọ	1		
9	Chuẩn Salbutamol	Độ tinh khiết phân tích PR ≥ 95%	0,25g/lọ	Lọ	1		
10	Chuẩn Clenbuterol hydrochloride	Độ tinh khiết phân tích PR ≥ 95%	0,25g/lọ	Lọ	1		
11	Chuẩn Ractopamine hydrochloride	Độ tinh khiết phân tích PR ≥ 95%	0,25g/lọ	Lọ	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
12	Chuẩn Chloramphenicol	Độ tinh khiết phân tích PR $\geq 95\%$	0,25g/lọ	Lọ	1		
13	Nội chuẩn Chloramphenicol-d5	Độ tinh khiết phân tích PR $\geq 95\%$	10mg	Lọ	1		
14	Chuẩn Nitrit	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 1000 mg/mL	100ml/chai	Chai	1		
15	Chuẩn Sulphat	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 1000 mg/mL	100ml/chai	Chai	1		
16	Chuẩn Nitrat	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 1000 mg/mL	500ml/chai	Chai	1		
17	Chuẩn phosphat	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 1000 mg/mL	100ml/chai	Chai	1		
18	Chuẩn Mangan	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 1000 mg/mL	100ml/chai	Chai	1		
19	Amoniclorua	Công thức: NH_4Cl Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	500g/hộp	Hộp	1		
20	Chuẩn Sắt	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương Nồng độ 1000 mg/mL	100ml/chai	Chai	1		
21	Magnesium sulfate anhydrous	Công thức: MgSO_4 Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương HSD tối thiểu còn 01 năm kể từ khi nhận giao hàng	1kg/hộp	Hộp	1		
22	Chất chuẩn Pesticide-Mix	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương	1mL/lọ	Lọ	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
	163	đương Bộ chuẩn gồm 16 thành phần nồng độ 2000 µg/mL cho mỗi chất in Toluene/Hexane bao gồm: 4,4'-DDD; 4,4'-DDE; 4,4'-DDT; Aldrin; alpha-Endosulfan; alpha- HCH; beta-Endosulfan; beta-HCH; delta-HCH; Dieldrin; Endosulfan-sulfate; Endrin; gamma-HCH; Heptachlor; Heptachlor-endo-epoxide (trans-, isomer A); Methoxychlor					
23	Chuẩn VOCs	Mixture 154 2000 µg/mL in Methanol	Lọ	Lọ	1		
24	Pesticide-Mix 235	Mixture 200 µg/mL in Acetone	Lọ	Lọ	1		
25	Pesticide Nitrogen/Phosphorus-Mix 525	Mixture 1000 µg/mL in Acetone	Lọ	Lọ	1		
26	Pesticide-Mix 118	10 µg/mL in Cyclohexane	Lọ	Lọ	1		
27	Màng lọc mẫu RC15 cỡ lỗ 0.2µm	Lỗ lọc: 0.2µm Đường khí phin lọc: ø28mm	50 cái/hộp	Hộp	5		
28	Clohydric acid 37%	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1 L/chai	Chai	2		
29	Tetramethylammonium hydroxide	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	1 L/chai	Chai	1		
30	2R, 4R-APDC monohydrate	Độ tinh khiết phân tích PA tiêu chuẩn EU hoặc tương đương	25g/Lọ	Lọ	1		
31	Dung dịch chuẩn Cadimi (Cd) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
32	Dung dịch chuẩn Selen (Se) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
33	Dung dịch chuẩn Niken (Ni) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
34	Dung dịch chuẩn Đồng (Cu) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
35	Dung dịch chuẩn Kẽm (Zn) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
36	Dung dịch chuẩn Bari (Ba) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
37	Dung dịch chuẩn Bo (B) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
38	Dung dịch chuẩn Kali (K) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
39	Dung dịch chuẩn Magie (Mg) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
40	Dung dịch chuẩn Antimon (Sb) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
41	Dung dịch chuẩn Thủy ngân (Hg) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
42	Dung dịch chuẩn Đồng (Cu) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
43	Dung dịch chuẩn Natri (Na) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
44	Dung dịch chuẩn Crom (Cr) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
45	Dung dịch chuẩn Asen (As) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
46	Dung dịch chuẩn Canxi (Ca) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		
47	Dung dịch chuẩn Thiếc (Sn) 1000 ppm	Độ tinh khiết PR. Nồng độ 1000ppm	100 mL/Lọ	Lọ	1		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
X	PHẦN 10: MUA KHÍ DÙNG CHO KHOA HÓA SINH						
1	Khí Argon (độ tinh khiết 99,999%)	Độ tinh khiết 99,999%	150 bar/Bình	Bình	300		
2	Khí Heli (độ tinh khiết 99,999%)	Độ tinh khiết 99,999%	150 bar/Bình	Bình	4		
3	Khí Acetylen (độ tinh khiết 99,9%)	Độ tinh khiết 99,9%	150 bar/Bình	Bình	2		
XI	PHẦN 11: MUA VẬT TƯ SẮC KÝ						
1	iCAP Q/Qnova quat torch	iCAP Q/Qnova quat torch. thay thế vật tư cho ICPMS	1 cái	Cái	2		
2	Dầu chân không Pump oil PFPE (Dùng cho bơm chân không icpms)	Pump oil PFPE thay thế vật tư cho ICPMS	1 L/chai	Chai	1		
3	Injector 2.5 mm ID Quartz	Injector 2.5 mm ID Quartz thay thế vật tư cho ICPMS	1 cái	Cái	2		
4	Ni skimmer cone - Insert version	Ni skimmer cone - Insert version thay thế vật tư cho ICPMS	1 cái	Cái	1		
5	Skimmer cone insert	Skimmer cone insert thay thế vật tư cho ICPMS	1 cái	Cái	1		
6	Ni sample cone	Ni sample cone, thay thế vật tư cho ICPMS	1 cái	Cái	1		
7	Dầu chân không pump oil R-2 (Dùng cho icp)	pump oil R-2, vật tư thay thế cho ICP	1 L/chai	Chai	1		
8	Orifice ASSY, L (dùng cho ICP)	Orifice ASSY thay thế vật tư cho ICPMS	1 cái	Cái	1		
9	Mini Torch (dùng cho ICP)	Mini Torch thay thế vật tư cho ICP	1 cái	cái	1		
10	Vial và nắp cho IC	Cỡ 5mL Phù hợp cho máy sắc ký ion ICS 5000+ hãng Thermo Scientific DIONEX - Mỹ	250 cái/hộp	Hộp	10		

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo (hoặc tương đương hoặc cao hơn)	Quy cách đóng gói (hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT (A,B,C,D)	Phân nhóm theo TT 14/2020
11	Cột chiết PCX	Bond Elut Plexa PCX 200mg,6mL	30cái/hộp	Hộp	1		
12	Tune B iCAP Q	Tune B iCAP Q - Dung dịch hiệu chuẩn để tune máy quang phổ ICP - MS	500mL/chai	Chai	1		
13	Setup solution iCAP Q	Setup solution iCAP Q -Dung dịch hiệu chuẩn để thiết lập chuẩn máy quang phổ ICP - MS	250 mL/Chai	Chai	1		
XII	PHẦN 12: MUA PHIM X-QUANG DÙNG CHO KHOA SKNN						
1	Phim X-quang 35x35	kích thước 35x35 cm. Là thành viên của của dòng phim CP. Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao. Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33oC. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO13485:2016, CE	Hộp 100 tờ	Tờ	3000		3
2	Nước rửa phim X-quang (Hóa chất rửa phim Xquang hiện hình) "	Chất lỏng cô đặc được đóng trong chai nhựa PE với tem bịt PE sinh thái Tỷ lệ nạp đầy 300-600ml/m2 Một thùng chất hiện hình E.O.S.Dev. chứa thuốc hiện cho 2x20 l (2x5,28 gal) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001, CE	Bộ gồm EOS Fix A: 5 lít, B:1,25 lít	Bộ	6		3
3	Nước rửa phim X-quang (Hóa chất rửa phim Xquang định hình)	"Chất lỏng cô đặc được đóng trong chai nhựa PE với tem bịt PE sinh thái Tỷ lệ nạp đầy 300-600ml/m2 Một thùng chất cố định E.O.S.Fix chứa thuốc hãm cho 2 x 25 l (2 x 6,6 gal) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001, CE"	Bộ gồm EOS Dev A: 05 lít; B: 0,2 5 lít và C: 0,5 lít	Bộ	6		3
4	Phim X-quang 20x25	Kích thước: 8 inch x 10 inch. Dòng phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp thế hệ thứ 2 Đậm độ quang học ≥ 3.2 Nền PET dày 168 μm , phủ lớp muối bạc Tính chất nhạy nhiệt giúp thay phim dễ dàng dưới môi	Hộp 100 tờ	tờ	30000		3

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật tham khảo <i>(hoặc tương đương hoặc cao hơn)</i>	Quy cách đóng gói <i>(hoặc tương đương phù hợp với tổng số lượng)</i>	ĐVT	Số lượng	Phân loại TTBYT <i>(A,B,C,D)</i>	Phân nhóm theo TT 14/2020
		trường sáng thông thường Chứng nhận ISO 13485, ISO 9001, CE Phù hợp với các dòng máy in Drystar					

PHỤ LỤC II

Báo giá hàng hóa (Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

(Kèm theo công văn số 102/-TTKSBT ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ninh)

Tên nhà thầu: Công ty
Địa chỉ liên hệ:
Điện thoại:
Email:
Ngày báo giá:
Hiệu lực của báo giá:

BÁO GIÁ HÀNG HÓA

Công ty xin gửi tới quý đơn vị thông tin của các mặt hàng công ty có thể cung cấp như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Tên hàng hóa	Tên Thương mại của hàng hóa	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu.	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng hóa chất	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất /nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền	Nước cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	Phân loại TTB YT (A,B, C,D)	Phân nhóm theo TT 14/20 20	Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất				Ghi chú
																		Giá trúng thầu	Số QĐ phê duyệt trúng thầu	Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu	Đơn vị ra Quyết định	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1																						
2																						

Ghi chú:

(2) yêu cầu nhà thầu tham chiếu với bộ mã theo thông tư số: 04/2017/TT-BYT, ngày 14/04/2017.

(14) là giá trọn gói bao gồm các loại thuế, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại kho Trung tâm. Giá trúng thầu ưu tiên tham khảo giá đã được công khai trên cổng thông tin của BHYT.

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]